TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH P**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DS - PT
Ngày 03 - 3 - 2023
"V/v Tranh chấp đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Huyền;

Bà Điêu Thị Bích Lượt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/2 và 03/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2022/TLPT- DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp đất đai". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vbị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2022/QĐPT- DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1- NguY đơn: Ông Chu Văn N, sinh năm 1937

Địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguY đơn: Chị Đào Thị Kim Y, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khu 6, phường V, thành phố V, tỉnh P (có mặt).

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguY đơn: Luật sự Tạ Hồng C - Văn phòng Luật sư P và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh P (có mặt)

2 - Bị đơn: Ông Đào Tiến N - sinh năm 1962 và bà Hoàng Thị Dung - sinh năm 1962. Địa chỉ: đều ở khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P;

+ Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Phùng Huy Việt, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số nhà 437 đường Nguyệt Cư, phường M, thành phố V, tỉnh P (có mặt).

3- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. UBND thành phố V, tỉnh P (kế thừa quyền, nghĩa vụ của UBND huyện Phong Châu).

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố V: Ông Trần Văn C - Phó Trưởng phòng Tài nguY và môi trường UBND thành phố V(vắng mặt).

2. Ông Đào Như Q, sinh năm 1971 và bà Quản Thị C, sn 1970

Địa chỉ: Cùng ở khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P (có mặt).

3.Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị Bình, sinh năm 1978

Địa chỉ: Cùng ở khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P

4. Bà Trần Thị T (vợ ông Chu Văn N), sinh năm 1945

Địa chỉ:khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P

5. Chị Đào Thị Kim Y, sinh năm 1982 và anh Phùng Văn T - sinh năm 1976. Địa chỉ: đều ở khu 6, phường V, thành phố V, tỉnh P

4- Người làm chứng:

1. Ông Đặng Hữu N, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P

2. Ông Chu Văn T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P

5. Ông Phùng Văn T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P

6. Ông Chu Văn T, sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P

7. Bà Nguyễn Thị Đ - sinh năm 1950

Địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P

8. Ông Nguyễn Khắc L, nguY Hạt phó Hạt kiểm lâm huyện Phong Châu.

(*Đại diện nguY đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguY đơn, Đại diện bị đơn, ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y, bà Đào Thị Kim Y, ông N, bà Hiển, ông Hậu có mặt; còn lại những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác và những người làm chứng đều vắng mặt*)

5 - Người kháng cáo: Chị Đào Thị Kim Y - Đại diện của nguY đơn.

Ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y – Người có quyền lợi liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, người đại diện cho nguY đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguY đơn trình bày: Năm 1995 huyện Pcó chủ trương giao đất lâm nghiệp cho nhóm hộ, thời hạn sử dụng là 50 năm. Thời điểm này, các hộ ở xã C

cũng thành lập các nhóm hộ và giao cho một người làm trưởng nhóm.

Gia đình ông N cùng các gia đình (ông Nguyễn Văn Phán đã chết, có con là Y), ông Q và ông N thống nhất cử ông Đào Tiến N làm trưởng nhóm để đứng tên trong chủ sử dụng đất thửa đất nêu trên (chỉ nói miệng, không làm văn bản), đã có bản đồ giao đất lâm nghiệp ngày 30/12/1995 và được lập biên bản giao đất tại thực địa ngày 20/01/1996. Ngày 09/2/1996 thay mặt 04 hộ gia đình, ông N làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp và đã được UBND huyện Pgiao đất theo quyết định ngày 28/12/1996 với diện tích 3,98ha tại lô số 29b, đồi Phân Mé, khu 8, xã C. Tất cả các giấy tờ trên đều do ông N đứng tên. Gia đình ông N sử dụng 0,85ha, gia đình (ông Nguyễn Văn Phán) có con Nguyễn Văn Y sử dụng 0,9 ha, ông Q sử dụng 1,33ha, ông N 0,9 ha, có gianh giới rõ ràng. Năm 2020 ông N tuY bố đòi lại đất và từ đó phát sinh tranh chấp. Qua nhiều lần hòa giải tại địa phương nhưng không thành. Trong đơn khởi kiện ông N yêu cầu Tòa án xác định ông là chủ sử dụng diện tích đất 0,85ha trong diện tích 3,98ha tại lô số 29b, đồi Phân Mé, khu 8, xã C (BL 01,95).

Tại phiên tòa sơ thẩm Luật sư sửa đổi, bổ sung yêu cầu xác định gia đình ông Chu Văn N sử dụng **6.441,2m2**, gia đình ông Đào Tiến N sử dụng 7.222,6m2 trong thửa 29b, diện tích 3,98 ha ở đồi Phân Mé, khu 8, xã C, thành phố V. Diện tích còn lại của hộ ông Q, ông Phán (có con là Y).

+ Bị đơn trình bày: Ông N, bà Dung có quyết định giao đất ngày 28/12/1996 do UBND huyện Pcấp, thửa đất tại đồi Phân Mé, khu 8, xã C có diện tích 3,98ha đứng tên Đào Tiến N (BL 152,153,154,155- bản chính). Nay ông N cho rằng thửa đất nêu trên là giao cho nhóm hộ, ông N không đồng ý, diện tích đất nêu trên được giao cho ông, quyết định giao đất ghi tên ông N, nên gia đình ông có toàn quyền sử dụng diện tích đất, ông chỉ cho hộ gia đình ông N và gia đình ông Phán (Y), ông Q mượn canh tác. Nếu là nhóm hộ thì phải đưa căn cứ chứng minh (BL 42, 43, 43a,b,c).

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T* (vợ ông Chu Văn N) trình bày: Bà đồng ý với quan điểm của ông N, bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà (BL 123).

+ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Y và bà Nguyễn Thị Bình (vợ ông Y): C*ó quan điểm thống nhất như quan điểm của nguY đơn. Tại phiên tòa ông Y yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông trong tổng số 3,98 ha nêu trên (BL 120, 122,123).

+ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Như Q và bà Quản Thị C (là vợ ông Q) trình bày*: Tuy là em trai ông N (bị đơn) nhưng gia đình ông có cùng quan điểm với nguY đơn. Ông Q cũng đã khởi kiện ông N, nhưng ông Q không nộp chi phí tố tụng nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tại phiên tòa ông Q yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông trong tổng số 3,98ha nêu trên. Ông Q

cũng nộp cho Tòa án 01 bộ hồ sơ gồm: Đơn xin nhận đất lâm nghiệp, quyết định giao đất, biên bản giao đất lâm nghiệp, bản đồ giao đất (BL 157-160, 119).

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị Kim Y và anh Phùng Văn T trình bày: Hiện nay thửa đất ông N đang sử dụng vợ chồng anh chị mượn để canh tác trồng cây trên đất, nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đại diện UBND thành phố Vtrình bày: Năm 1995-1996 thực hiện Nghị định số: 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về giao giao đất Lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhận sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Hạt kiểm lâm huyện Pđã trình UBND huyện giao đất cho các cá nhân có đơn xin giao đất theo quy định. Các cá nhân được giao đất đều có biên bản giao đất lâm nghiệp tại thực địa theo quy định.

Theo bản đồ giao đất lâm nghiệp của Hạt kiểm lâm P giao cho hộ ông Đào Tiến N diện tích 3,98 ha tại Lô 29B' tại tờ bản đồ M8 (tỷ lệ 1/5000) có xác nhận của UBND xã C, Hạt kiểm lâm Pvà UBND huyện Pxác nhận ngày 30/12/1995. Hộ ông Đào Tiến N đã có đơn xin nhận đất lâm nghiệp ngày 09/02/1996, địa chỉ đất tại Đồi Phân Mé, diện tích 3,98 ha.

Ngày 28/12/1996 UBND huyện Pgiao 3,98 ha đất rừng trồng tại lô số 29 B, tờ bản đồ số M8 theo quyết định số 26/QĐ-UB ngày 28/12/1996 cho hộ ông Đào Tiến N.

Khoản 1 Điều 99 Luật đất đai sửa đổi bổ sung năm 2018 quy định:

"*1. Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho những trường hợp sau đây:*

a) Người đang sử dụng đất có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại các điều 100, 101 và 102 của Luật này;

b) Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Người được chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, được thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người nhận quyền sử dụng đất khi xử lý hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất để thu hồi nợ;

d) Người được sử dụng đất theo kết quả hòa giải thành đối với tranh chấp đất đai; theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành"

Khoản 4 Điều 100 Luật đất đai sửa đổi bổ sung năm 2018 quy định:

"*4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa*

được cấp Giấy chứng nhận thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật".

Theo quy định nêu trên, các trường hợp đã được UBND huyện P(cơ quan có thẩm quyền theo Luật đất đai năm 1993) giao đất, đất chưa bị thu hồi thì đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi kiểm tra quy hoạch sử dụng đất vị trí thửa đất nêu trên của ông Đào Tiến N thuộc quy hoạch khu đô thị sinh thái thể thao V, UBND thành phố V đã ban hành thông báo thu hồi đất tại vị trí nêu trên.

Quyết định số 26/QĐ-UB ngày 28/11/1996 của UBND huyện Pgiao cho ông Đào Tiến N sử dụng 3,98 ha đất rừng trồng lại lô số 29 B, tờ bản đồ số M8 cho ông N sử dụng là hợp pháp, ông N được quyền sử dụng thửa đất trên. Còn việc sau khi ông N được giao quyền sử dụng đất thì ông phân chia cho ai sử dụng là thuộc quyền của ông. Đến nay UBND thành phố Vchỉ công nhận ông N là chủ sử dụng của đất nêu trên.

Đối với việc đương sự cung cấp tài liệu,đại diện UBND thành phố có quan điểm: 02 Quyết định số: 26/QĐ-UB ngày 28/12/1996 cho hộ Ông Đào Tiến N tại lô số 29 B', tờ bản đồ số M8 của UBND huyện Phong Châu; 02 Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp tại thực địa ngày 20/01/1996; 02 Bản đồ giao đất lâm nghiệp ngày 30/12/1995; 02 Đơn xin giao đất lâm nghiệp ngày 09/02/1996 đều là bản chính, chỉ thể hiện giao đất cho ông Đào Tiến N. Đối với quyết định số 26 tuy có chữ bị nhòe mất nét có thể là do quá trình lưu trữ lâu, nhưng không thay đổi bản chất là UBND huyện Pthời điểm đó giao cho ông Đào Tiến N 3,98 ha đất rừng trồng tại lô đất số 29B, tờ bản đồ số M8, 02 quyết định này có nội dung như nhau (BL 107,170) .

+ Người làm chứng:

1. Ông Đặng Hữu N trình bày: Ông biết được thửa đất đang tranh chấp giữ cụ N và ông N, bà Dung được UBND xã phân cho 04 hộ là ông Chu Văn N, ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y, ông Đào Tiến N canh tác. Khi làm thu tục giao đất thì chủ trương C của UBND huyện Pra quyết định giao đất cho một hộ đứng tên, sẽ là đại diện cho nhiều nhóm hộ, cụ thể trong nhóm hộ ông N, ông N, ông Q, ông Y sẽ giao cho nhóm trưởng là ông Đào Tiến N đứng tên trong quyết định giao đất. Các hộ đã trực tiếp canh tác, sử dụng cho đến nay. Các ranh giới, mốc giới của 04 hộ sử dụng cho đến nay vẫn ổn định, không có tranh chấp gì. Tôi biết rằng đồi Phân Mé có 02 nhóm hộ là nhóm hộ ông Đào Tiến N làm trưởng nhóm gồm có các hộ ông Chu Văn N, ông Đào Như Q, ông Đào Tiến N, ông Nguyễn Văn Y và nhóm hộ ông Nguyễn Văn Tú làm trưởng nhóm gồm có các hộ: ông Nguyễn Văn Đính, ông Lê Văn Lan, ông Nguyễn Văn Chính.

Gia đình ông cũng được giao đất rừng giáp đồi Phân Mé là đồi Nhà Đài, cũng được giao cho 01 nhóm trưởng, có tổng cộng 04 nhóm hộ (mỗi nhóm thì có 04 hộ), cụ thể nhóm hộ nhà ông gồm có 04 hộ là ông Nguyễn Văn Di làm trưởng nhóm, thành viên nhóm là ông Đặnng Văn Hiệp (là bố đẻ của ông đã chết), hộ ông Đặng Xuân Thiện, hộ ông Nguyễn Văn Hậu. Tất cả các quyết định giao đất đều giao cho 01 trưởng nhóm hộ đứng tên trong Quyết định giao đất của UBND huyện Phong Châu, giữa các nhóm hộ không có thỏa T bằng văn bản mà chỉ thỏa T bằng miệng giữa các hộ. Mỗi hộ nộp chi phí cho trưởng khu 100.000đồng nhưng không có hóa đơn để lưu(BL 87e).

2. Ông Chu Văn Thành trình bày: Ông biết thửa đất rừng đang tranh chấp giữa cụ N và ông N, bà Dung được UBND xã phân cho 04 hộ là ông Chu Văn N, ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y, ông Đào Tiến N canh tác. Khi làm thủ tục giao đất thì chủ trương C của UBND huyện Pra quyết định giao đất cho một hộ đứng tên, sẽ đại diện cho nhiều nhóm hộ, cụ thể trong nhóm hộ ông N, ông N, ông Q, ông Y sẽ giao cho nhóm trưởng là ông Đào Tiến N đứng tên trong quyết định giao đất. Các hộ đã trực tiếp canh tác, sử dụng cho đến nay. Các ranh giới, mốc giới của 04 hộ sử dụng cho đến nay vẫn ổn định, không có tranh chấp gì. Tôi biết rằng đồi Phân Mé có 02 nhóm hộ là nhóm hộ ông Đào Tiến N làm trưởng nhóm gồm có các hộ ông Chu Văn N, ông Đào Như Q, ông Đào Tiến N, ông Nguyễn Văn Y và nhóm hộ ông Nguyễn Văn Tú làm trưởng nhóm gồm có các hộ là hộ ông Nguyễn Văn Đính, ông Lê Văn Lan, ông Nguyễn Văn Chính

Gia đình nhà ông cũng được giao đất rừng giáp đồi Phân Mé là đồi Nhà Đài, ráp nhà ông Q, cũng được giao cho 01 nhóm trưởng, có tổng cộng 04 nhóm hộ (mỗi nhóm thì có 04 hộ), cụ thể nhóm hộ nhà tôi gồm có 04 hộ là ông Hứa Văn Tích làm trưởng nhóm, thành viên nhóm là hộ ông Hứa Văn Mùi, hộ ông Chu Văn C, hộ của nhà ông. Tất cả các quyết định giao đất đều giao cho 01 trưởng nhóm hộ đứng tên trong Quyết định giao đất của UBND huyện Phong Châu, giữa các nhóm hộ không có thỏa T bằng văn bản mà chỉ thỏa T bằng miệng giữa các hộ gia đình. Mỗi hộ nộp chi phí cho trưởng khu 100.000đồng nhưng không có hóa đơn để lưu (BL 87a).

3. Bà Nguyễn Thị Hiển trình bày: Bà biết được thửa đất đang tranh chấp giữa cụ N và ông N, bà Dung được UBND xã phân cho 04 hộ là ông Chu Văn N, ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y, ông Đào Tiến N canh tác. Khi làm thu tục giao đất thì chủ trương C của UBND huyện Pra quyết định giao đất cho một hộ đứng tên, sẽ là đại diện cho nhiều nhóm hộ, cụ thể trong nhóm hộ ông N, ông N, ông Q, ông Y sẽ giao cho nhóm trưởng là ông Đào Tiến N đứng tên trong quyết định giao đất. Các hộ đã trực tiếp canh tác, sử dụng cho đến nay. Các ranh giới, mốc giới của 04 hộ sử dụng cho đến nay vẫn ổn định, không có tranh chấp gì. Tôi biết rằng đồi Phân Mé có 02

nhóm hộ là nhóm hộ ông Đào Tiến N làm trưởng nhóm gồm có các hộ ông Chu Văn N, ông Đào Như Q, ông Đào Tiến N, ông Nguyễn Văn Y và nhóm hộ ông Nguyễn Văn Tú là chồng của bà làm trưởng nhóm gồm có các hộ là hộ ông Nguyễn Văn Đính, ông Lê Văn Lan, ông Nguyễn Văn Chính. Tất cả các quyết định giao đất đều giao cho trưởng nhóm hộ mà không có thỏa T bằng văn bản, chỉ thỏa T bằng miệng giữa các hộ. Mỗi hộ nộp chi phí cho trưởng khu 100.000đồng nhưng không có hóa đơn để lưu(BL 87b, 130).

4. Ông Nguyễn Văn Hậu trình bày: Ông biết thửa đất rừng đang tranh chấp giữa cụ N và ông N, bà Dung được UBND xã phân cho 04 hộ là ông Chu Văn N, ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y, ông Đào Tiến N canh tác. Khi làm thủ tục giao đất thì chủ trương C của UBND huyện Pra quyết định giao đất cho một hộ đứng tên, đại diện cho nhiều nhóm hộ, cụ thể trong nhóm hộ ông N, ông N, ông Q, ông Y sẽ giao cho nhóm trưởng là ông Đào Tiến N đứng tên trong quyết định giao đất. Các hộ đã trực tiếp canh tác, sử dụng cho đến nay. Các ranh giới, mốc giới của 04 hộ sử dụng cho đến nay vẫn ổn định, không có tranh chấp gì. Tôi biết rằng đồi Phân Mé có 02 nhóm hộ là nhóm hộ ông Đào Tiến N làm trưởng nhóm gồm có các hộ ông Chu Văn N, ông Đào Như Q, ông Đào Tiến N, ông Nguyễn Văn Y và nhóm hộ ông Nguyễn Văn Tú làm trưởng nhóm gồm có các hộ là hộ ông Nguyễn Văn Đính, ông Lê Văn Lan, ông Nguyễn Văn Chính

Gia đình nhà ông cũng được giao đất rừng giáp đồi Phân Mé là đồi Nhà Đài, ráp nhà ông Q, cũng được giao cho 01 nhóm trưởng, có tổng cộng 04 nhóm hộ (mỗi nhóm thì có 04 hộ), cụ thể nhóm hộ nhà tôi gồm có 04 hộ là ông Nguyễn Văn Di (là bố đẻ ông) làm trưởng nhóm, thành viên nhóm còn lại là hộ ông Đặng Văn Hiệp, hộ ông Đặng Xuân Thiện, hộ ông Nguyễn Văn Hậu. Tất cả các quyết định giao đất đều giao cho 01 trưởng nhóm hộ đứng tên trong Quyết định giao đất của UBND huyện Pgiữa các nhóm hộ không có thỏa T bằng văn bản mà chỉ thỏa T bằng miệng giữa các hộ. Mỗi hộ nộp chi phí cho trưởng khu 100.000đ nhưng không có hóa đơn để lưu (BL 87c).

5. Ông Phùng Văn Triển trình bày: Ông làm phó chủ nhiệm HTX xã C huyện Phong Châu, tỉnh P vào giai đoạn nhà nước giao đất rừng năm 1995,1996. Ông biết chủ trưởng của nhà nước về việc giao đất rừng cho hộ và nhóm hộ. Ông chỉ đi cùng đoàn công tác trong đó có UBND xã để chứng kiến việc giao đất cho hộ và nhóm hộ nhưng không ký vào văn bản nào, chỉ giao bằng miệng. Đối với thửa đất số 29b, tờ bản đồ số M8, diện tích 3,98ha tại khu 8, xã C ông chỉ nghe nói là giao cho nhóm hộ ông Đào Tiến N làm trưởng nhóm gồm có các hộ là hộ ông Chu Văn N, hộ ông Đào Như Q, hộ ông Nguyễn Văn Phán (đã chết) nay ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Y. Tuy nhiên không nhìn thấy các quyết định của cơ quan nhà nước, mặt pháp lý ông

không biết, các hộ tự chia nhau và có văn bản thỏa T hay không thì ông không biết. Ông chỉ nhắc cho các hộ được giao đất sử dụng đúng mục đích. Bốn hộ sau khi được giao đất vẫn sử dụng ổn định, canh tác ổn định từ thời điểm giao đất cho đến khi có tranh chấp, do sức khỏe yếu nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt (BL131,132,144).

6. Ông Chu Văn Thân trình bày: Ông làm trưởng khu từ năm 1987-2004, là trong giai đoạn nhà nước giao đất rừng năm 1995, 1996. Ông biết chủ trương giao đất của nhà nước về việc giao đất rừng cho nhóm hộ và nhóm hộ. Ông không biết việc giao thửa đất số 29b, tờ bản đồ số M8, diện tích 3,98ha tại khu 8, xã C thì ông không được đi giao nên ông không biết, không biết ai là chủ sử dụng. Hộ ông Chu Văn N, ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y có trình bày là khi giao đất các hộ đã nộp 100.000đ phí cho trưởng khu thì chủ trương của nhà nước đúng là khi giao đất cho hộ thì phải nộp lệ phí 100.000đ cho trưởng khu, ông đã thu tiền và nộp lại toàn bộ tiền và danh sách cho UBND xã C còn việc 03 hộ trình bày là nộp cho ông thì ông không biết có 03 hộ trên hay không. Ông cũng không biết thửa đất số 29b, tờ bản đồ số M8, diện tích 3,98ha là hiện nay ai đang sử dụng. Ngoài ra do sức khỏe yếu nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông(BL 125, 129,145) .

7. Bà Nguyễn Thị Đại trình bày: Bà là Chủ tịch UBND xã Chu Hoá giai nhà nước có chính sách giao đất giao rừng năm 1995-1996, đối với thửa đất số 29b, tờ bản đồ số M8, diện tích 3,98ha giao cho hộ ông Đào Tiến N đang có tranh chấp, bà là người ký trong biên bản giao nhận đất lâm nghiệp cho ông Đào Tiến N còn việc khi ông N có quyết định giao đất ông phân chia, giao đất cho hộ nào khác thì bà không biết. Bà biết thời điểm đó nhà nước có giao đất cho hộ và nhóm họ. Còn đối với 02 bản đồ giao đất lâm nghiệp, 02 biên bản giao nhận đất lâm nghiệp tại thực địa mà đương sự cung cấp cho Tòa án đều là chữ ký của bà có đóng dấu UBND xã (BL 128,168).

8. Ông Nguyễn Khắc Lãm, nguY Hạt phó Hạt Kiểm Lâm huyện Pngười có ký trong hồ sơ giao đất cho ông Đào Tiến N trình bày: Thực hiện chủ trương của nhà nước về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vì mục đích lâm nghiệp. UBND huyện Ptiến hành giao đất cho hộ gia đình, cá nhân tại xã C trong đó có đồi Phân Mé. Việc giao đất như thế nào là do cán bộ đi làm, đi giao, còn ông chỉ là người ký văn bản, ông không nhớ cụ thể việc giao đất là cho một hộ hay nhóm hộ (BL 90a).

+ Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh UBND xã C có quan điểm như sau: Thực hiện chủ trương của nhà nước về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình cá nhân, tổ chức nhận sử dụng đất ổn định lâu dài vì mục đích lâm nghiệp. UBND huyện Ptiến hành giao đất cho hộ gia đình cá nhân tại xã C trong đó có Đồi

Phân Mé. Việc giao đất chủ yếu là giao cho nhóm hộ thường là trung bình 4,5 hộ trong mỗi nhóm. Quyết định giao đất sẽ giao cho trưởng nhóm hộ đứng tên. Cụ thể nhóm hộ ông Chu Văn N, ông Đào Tiến N, ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y sẽ giao cho nhóm trưởng là ông Đào Tiến N đứng tên trong Quyết định giao đất. Các hộ đã trực tiếp canh tác sử dụng ổn định cho đến nay. Các ranh giới, mốc giới của 04 hộ sử dụng cho đến nay vẫn ổn định, các hộ vẫn thừa nhận đó là ranh giới giữa các hộ. Đồi Phân Mé có 02 nhóm hộ là nhóm hộ ông Đào Tiến N và nhóm hộ ông Nguyễn Văn Tú làm trưởng nhóm. Nhóm hộ ông Nguyễn Văn Tú thì các thành viên của nhóm hộ đều thống nhất và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng cho từng hộ gia đình. Còn nhóm hộ ông Đào Tiến N do có tranh chấp nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng cho từng hộ. Nhóm hộ ông Nguyễn Văn Tú đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ tháng 1 năm 2018. Hiện trạng sử dụng đất của 04 hộ ông Đào Tiến N, ông Chu văn N, ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y đã được Trung tâm kỹ thuật công N tài nguY và môi trường xác định để thực hiện dự án xây dựng công trình khu đô thị sinh thái và thể thao Vcụ thể: Diện tích ông Q là thửa đất số 89, bản trích đo số 02 có diện tích 1163,5 m^2; Ông N là thửa đất số 66, bản trích đo số 02 có diện tích 722,5 m^2; Ông Y là thửa đất số 356, bản trích đo số 01 diện tích 7567,9 m^2; Ông N là thửa đất số 307, bản trích đo số 01 diện tích 6.474,4 m^2

Ngoài ra, hộ ông N, ông Q, ông Y trình bày thời điểm được cấp đất rừng thì hộ nào được cấp sẽ đóng lệ phí 100.000đồng. Ông Chu Văn Thân, nguY là trưởng khu 8, xã C trình bày là có thu tiền lệ phí 100.000đồng đối với mỗi hộ được giao đất và đã chuyển toàn bộ danh sách các hộ nộp tiền cho UBND xã C. Tuy nhiên hiện nay UBND xã C không còn lưu trữ do thời gian đã quá lâu. UBND xã chỉ còn lưu trữ các tài liệu mà đã cung cấp cho Tòa án, ngoài ra không còn tài liệu nào khác lưu trữ tại UBND xã(BL 87d, 143).

+ Tòa án đã tiến hành thẩm định đất tranh chấp và tài sản trên đất, xác định hiện trạng sử dụng đất của ông Chu Văn N là 6.441,2 m^2, trên đất có tài sản thuộc sử hữu của chị Đào Thị Kim Y do ông N cho mượn đất để trồng gồm: 800 cây nhãn và vải có chiều cao 0,5m, 100 cây mít (50 cây cao 01m, 50 cây cao 02 m), 400 cây sưa cao 40 cm, 300 cây đinh lăng 40 cm; 20 cây bưởi; 15 cây táo, 05 cây chanh và 50 cây xoan; Hiện trạng sử dụng đất của ông Đào Tiến N là 7.222,6 m^2. Trên đất có tài sản thuộc quyền sở hữu của ông N là 7.700 cây bạch đàn 03 năm tuổi (BL 71-78).

+ Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 05/8/2022 TANDTP Vđã áp dụng: Điều 166, 170, 203 Luật đất đai; Điều 106 Bộ luật dân sự; Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157, Khoản 2 Điều 158; khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 271, Điều 273 Bộ luật

Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Văn N. Ngoài ra bản án còn tính án phí, chi phí tố tụng, tuY quyền kháng cáo theo luật định.

+ Ngày 13/8/2022 bà Đào Thị Kim Y (đại diện theo ủy quyền của ông Chu Văn N), ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y đều có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Chu Văn N. Riêng ông Q và ông Y còn đề nghị hủy quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 28/12/1996 của UBND huyện Pxác định thửa đất của nhóm hộ N, Q, Phán (Y), N (BL 207,208,209).

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Không có tài liệu nào chứng minh là nhóm hộ, UBND thành phố Vxác định đất được chia cho ông N thì chỉ được công nhận là đất giao cho ông N là chủ sử dụng đất, việc ông N giao cho ai sử dụng là quyền của ông N. Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu hủy quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 28/12/1996 của UBND huyện Pxác định thửa đất của nhóm hộ ông N, ông Q, ông Phán (Y), tại phiên tòa các ông ông Q, ông Y đã rút kháng cáo nội dung này thì được đình chỉ xét xử phúc thẩm là phù hợp, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y đề nghị hủy quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 28/12/1996 của UBND huyện Phong Châu, tuy nhiên tại phiên tòa hai ông và luật sư Tạ Hồng C đã nhất trí rút yêu cầu này nên cần được đình chỉ nội dung kháng cáo này là phù hợp.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Đào Như Q và ông Nguyễn Văn Y đều trình bày có diện tích đất trong tổng diện tích đất mang tên ông Đào Tiến N. Hai ông đã khởi kiện và được thụ lý thành vụ kiện riêng, tuy nhiên Tòa án thành phố Vlẽ ra phải nhập trong cùng một vụ kiện này. Tòa án TP Vđã ra quyết định đình chỉ vụ án của ông Q và ông Y vì không nộp tiền thẩm định, lý do "không có tiền", trong vụ kiện này các ông không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trực tiếp nên chỉ nên đưa họ tham gia tố tụng với vai trò người làm chứng thì đúng hơn và cần phải rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm là phù hợp.

[3] Xét về nội dung đơn kháng cáo của bà Đào Thị Kim Y (đại diện theo ủy quyền của ông Chu Văn N) và ông Đào Như Q, ông Nguyễn Văn Y đều có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Chu Văn N.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình diễn biến về việc các hộ được nhận đất lâm nghiệp từ năm 1995 và có quyết định giao đất đất năm 1996 là đúng. Ông Đào Tiến N xuất trình nộp cho Tòa án một bộ hồ sơ gồm: Đơn xin nhận đất lâm nghiệp, quyết định giao đất, biên bản giao đất lâm nghiệp, bản đồ giao đất (BL 152,153,154,155 - Bản chính) đều mang tên ông Đào Tiến N.

Ông Đào Như Q (là em trai ông N) cũng nộp cho Tòa án 01 bộ hồ sơ gồm: Đơn xin nhận đất lâm nghiệp, quyết định giao đất, biên bản giao đất lâm nghiệp, bản đồ giao đất (BL 157-160, 119 - bản chính) đều mang tên ông Đào Tiến N. Hai bộ hồ sơ như nhau. Việc ông Q cũng có một bộ hồ sơ và quyết định giao đất mang tên ông N, theo ông Q trình bày: sau khi có quyết định giao đất vài năm thì các ông đã đề nghị được tách hộ, nhưng ông N không ra UBND xã để làm thủ tục tách nên UBND xã C đã giao cho ông Q một bộ hồ sơ trong đó có quyết định giao đất mang tên ông Đào Tiến N để các ông sử dụng. Căn cứ lời khai của những người làm chứng, biết về sự việc họ đều xác định có việc giao đất cho nhóm hộ, các gia đình có sử dụng đất Lâm nghiệp đều nộp 100.000đ. Các cán bộ xã C tại thời điểm giao đất đều xác định có việc giao đất cho nhóm hộ: Như bà Nguyễn Thị Đại nguY chủ tịch xã, ông Phùng Văn Triển nguY phó chủ nhiệm HTX xã C, ông Chu Văn Thân nguY là trưởng khu 8 xã C….và nhiều người làm chứng khác, họ ở các nhóm hộ khác, có nhóm hộ cụ thể nhưng họ không có tranh chấp và nay họ được chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho riêng từng hộ gia đình, người thì chuyển nhượng cho người khác. Hiện nay UBND xã C cũng xác định thời điểm năm 1995 có việc giao đất cho nhóm hộ, ông N là nhóm trưởng là có thực, những hộ gia đình trong nhóm của ông N như nguY đơn trình bày là đúng, ngoài ra còn nhiều nhóm hộ khác như nhóm ông Nguyễn Văn Tú, nhóm hộ ông Nguyễn Văn Di.

+ Theo Biên bản hòa giải tại UBND xã C ngày 13/7/2020 ông Hà Vạn Lý công chức tư pháp của xã, bà Hoàng Thị Hưởng trưởng khu 8 cũng yêu cầu ông N trả lại đất cho các hộ để họ làm bìa đỏ (BL 18).

Hội đồng xét xử thấy một điều quan trọng là hiện nay các gia đình đã sử dụng từ năm 1995 đến nay, mặc dù chỉ quyết định giao 3,98 ha đất cho ông Đào Tiến N nhưng trên thực tế vẫn có ranh giới riêng rẽ (được phân định bằng việc đào rãnh sâu khoảng 30 cm) của từng hộ gia đình sử dụng theo số đo tại phiên thẩm định, định giá tài sản ngày 20/8/2021: Diện tích ông Chu Văn N thửa đất số 307, bản trích đo số 01 diện tích 6.474,4 m^2

Ông Đào Tiến N thửa đất số 66, bản trích đo số 02 có diện tích 7.222,5 m^2;
Ông Đào Như Q là thửa đất số 89, bản trích đo số 02 có diện tích 1163,5 m^2;
Ông Nguyễn Văn Y là thửa đất số 356, bản trích đo số 01 diện tích 7.567,9 m^2;
(BL 72-77).

Tại phiên thẩm định đã xác định toàn bộ cây cối của gia đình chị Đào Thị Kim Y là cháu ông N đã mượn đất của gia đình ông N để trồng cây cối trên đất: Cụ thể có 800 cây nhãn, vải; 100 cây mít; 400 cây sưa; 300 cây đinh lăng; 20 cây bưởi; 15 cây táo; 5 cây chanh và 50 cây xoan. Còn gia đình ông Đào Tiến N có 7.700 cây bạch đàn 3 năm tuổi. Các đương sự là ông N và ông N đều đã ký vào biên bản thẩm định không thắc mắc gì (BL 71). Còn gia đình ông Nguyễn Văn Y và Đào Như Q cũng có cây cối trên đất, có thời điểm ông Q còn làm nhà, đào giếng nước, hiện nay nhà đã cũ dỡ bỏ, chỉ còn giếng nước nhưng các ông không có tiền nộp để thẩm định nên không được xem xét thẩm định.

Ngoài ra ông Đào Như Q còn trình bày hiện nay gia đình ông có khoảng 5.000 gốc bạch đàn tái sinh, cao 2 đến 3 m. Ông Nguyễn Văn Y còn trình bày gia đình ông hiện nay có khoảng 2.500 cây bạch đàn, gốc bằng phích nước, cao 6 đến 7 m.

+ Đối với ý kiến của ông N cho rằng ông đã cho các hộ mượn làm nhưng không có giấy tờ, không có người làm chứng. Tòa án cũng đã xác minh về việc ai là người chịu thuế, nhưng UBND xã C cũng xác định các hộ này được sử dụng đất lâm nghiệp nhưng không phải thu thế,UBND xã không thu thuế của trường hợp nào, có một điều là các đương sự sử dụng suốt từ khi giao đất cho đến nay không có tranh chấp, phần của ai thì người đó sử dụng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo ông Q trình bày sau một thời gian, không nhớ năm nào sau khi có quyết định giao đất thì ông có ra UBND xã để làm thủ tục giao tách đất cho riêng phần của ông, nhưng ông N không ra, cũng chưa có ai giải quyết gì, UBND xã chỉ giao cho ông một bộ hồ sơ (đều mang tên ông N), trong đó có quyết định giao đất để ông sử dụng đất và suốt từ thời gian đó đến nay không ai tranh chấp, do đó cần xác định là chưa có tranh chấp và căn cứ Điều 101 Luật đất đai năm 2013 quy định hộ gia đình sử dụng ổn định, không có tranh chấp phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì được cấp Giấy CNQSDĐ, các hộ đã sử dụng ổn định, ông N cũng không có yêu cầu gì từ khi giao đất cho đến nay thì cần chấp nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N là phù hợp.

(Tuy có thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án của tập đoàn FLC, nhưng nay chưa thực hiện dự án này - BL 65, 70).

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, căn cứ vào xác minh cụ thể tại UBND xã C đã xác định chính xác việc giao đất lâm nghiệp cho nhóm hộ của ông N là có thực, tài sản riêng rẽ của từng hộ hiện nay là có thực, họ sử dụng trong suốt thời gian từ khi

nhận đất cho đến nay, đó là tình tiết mới cần đối chiếu với án lệ số 33/2020/AL trường hợp cá nhân được nhà nước giao đất nhưng không sử dụng, người khác quản lý sử dụng ổn định, lâu dài thì quyền được sử dụng chính người đang sử dụng. Hội đồng xét xử thấy vụ kiện này cũng tương đối giống với án lệ trên, nên cần chấp nhận đơn khởi kiện của ông Chu Văn N là phù hợp.

[5] Về diện tích trong đơn khởi kiện ông N yêu cầu xác nhận diện tích 0,85 ha, tuy nhiên theo đề nghị của luật sư và người đại diện cho ông N cũng chỉ đề nghị được xác định diện tích 6.441,2 m^2 (diện tích bị chênh lệch, bị thiếu do đo đạc, nay theo biên bản thẩm định là diện tích đo bằng máy hiện nay, không có việc mua bán chuyển nhượng).

[6] Như vậy khi bản án có hiệu lực pháp luật, gia đình ông N có quyền đến cơ quan nhà nước để thực hiện việc kê khai sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 167 Luật đất đai và điều chỉnh lại quyết định giao đất số 26/QĐ-UBND ngày 28/12/1996 của UBND huyện Plà phù hợp.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện VKSND tỉnh P đề nghị bác kháng cáo, giữ nguY án sơ thẩm là thật chưa phù hợp.

[7] Về án phí: Ông N là người cao tuổi, ông kháng cáo được chấp nhận thì không phải chịu án phí phúc thẩm là phù hợp. Đối với kháng cáo của ông Y và ông Q tham gia tố tụng cùng với bên nguY đơn và nguY đơn được chấp nhận kháng cáo, do đó 2 ông cũng không phải chịu án phí phúc thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 216 Bộ luật dân sự 2005; Điều 209 Bộ luật dân sự 2015; điểm d khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 167; Điều 170; 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 9 Điều 26, Điều 34; khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: 1- Chấp nhận kháng cáo của ông Chu Văn N, ông Đào Như Q và ông Nguyễn Văn Y, sửa một phần bản án sơ thẩm.

2 - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Văn N về việc: Xác định gia đình ông Chu Văn N có quyền sử dụng **6.441,2m2**, tại lô số 29b, đồi Phân Mé, khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh P (nay là thửa đất số 307, bản trích đo số 01 – có trích đo hiện trạng kèm theo).

+ Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Chu Văn N có quyền đề nghị cơ quan nhà nước làm thủ tục đăng ký đối với diện tích đất trên theo pháp luật.

3- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối một phần kháng cáo của ông Đào Như Q và ông Nguyễn Văn Y về yêu cầu "Hủy quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 28/12/1996 của UBND huyện Phong Châu" giao đất rừng cho ông Bùi Tiến N.

4 - Về án phí phúc thẩm:

+ Ông Chu Văn N không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

+ Ông Đào Như Q và ông Nguyễn Văn Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Đào Như Q và ông Nguyễn Văn Y mỗi người 300.000đồng (đã nộp tại Biên lai thu số 0009513 và 0009514 ngày 19/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V).

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuY án.

- *Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguY thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh P;
- TAND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + VP;
- Lưu: Án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Trường Sơn